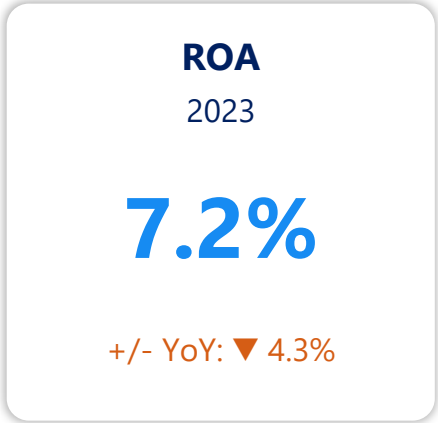
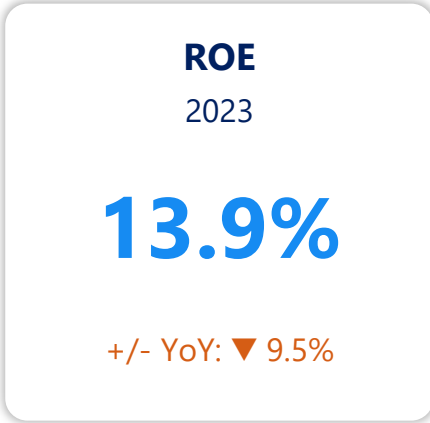
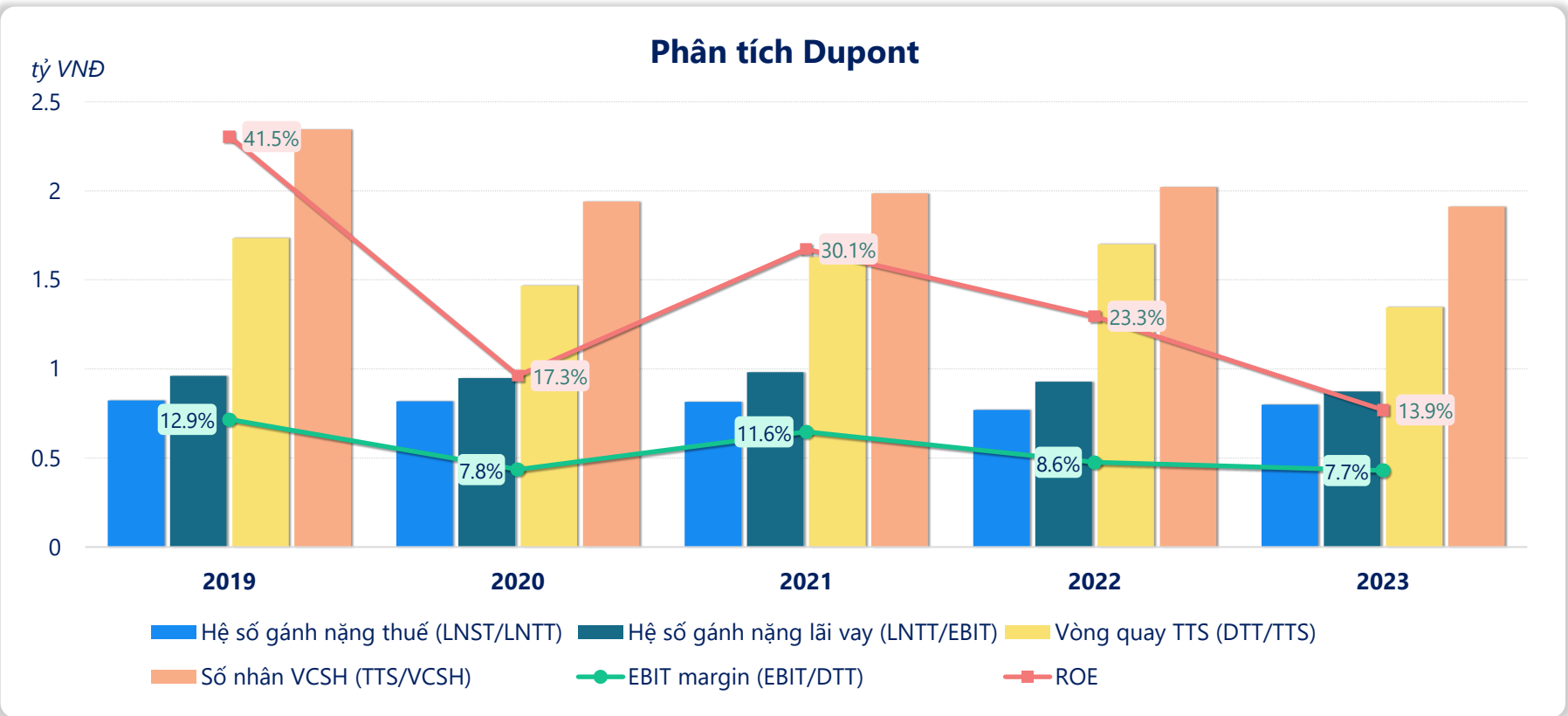
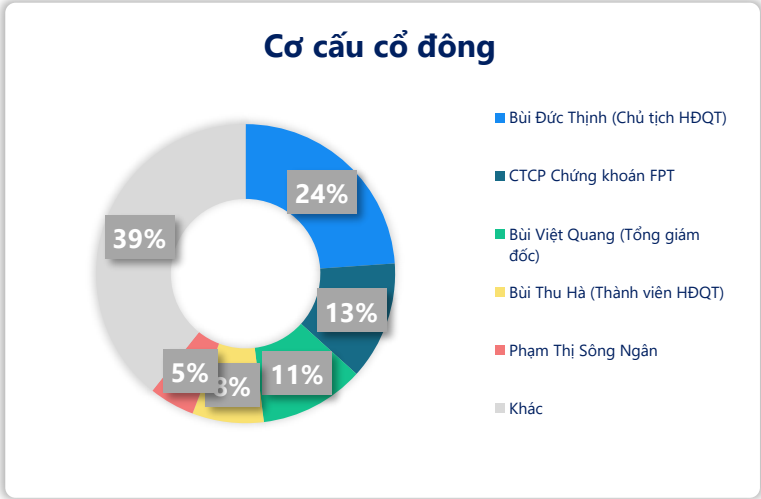


CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

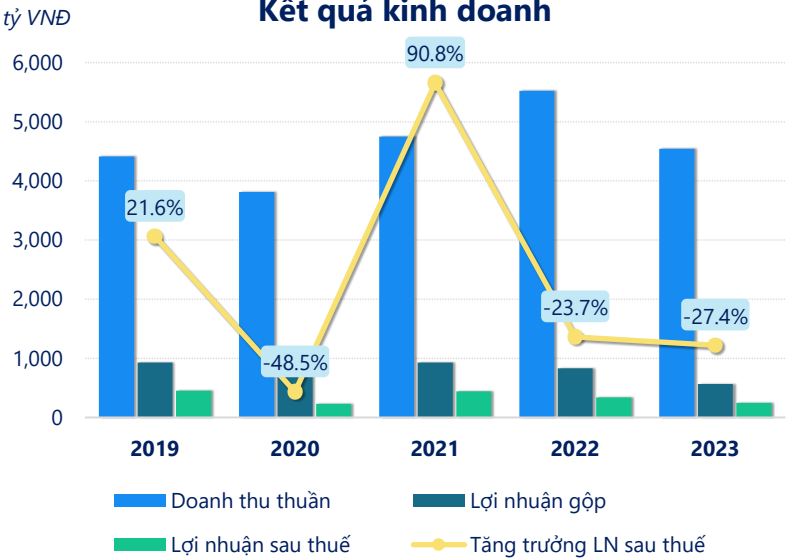
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		36,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		29,761 - 44,336
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,723
Số lượng CPLH (CP)		75,014,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		117,775
Sở hữu nước ngoài		4.6%
Beta		1.28
EPS		3,240
P/E		11.2

	YTD	1T	3T	6T
MSH	19.2%	-2.9%	-12.4%	3.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

Kết quả kinh doanh

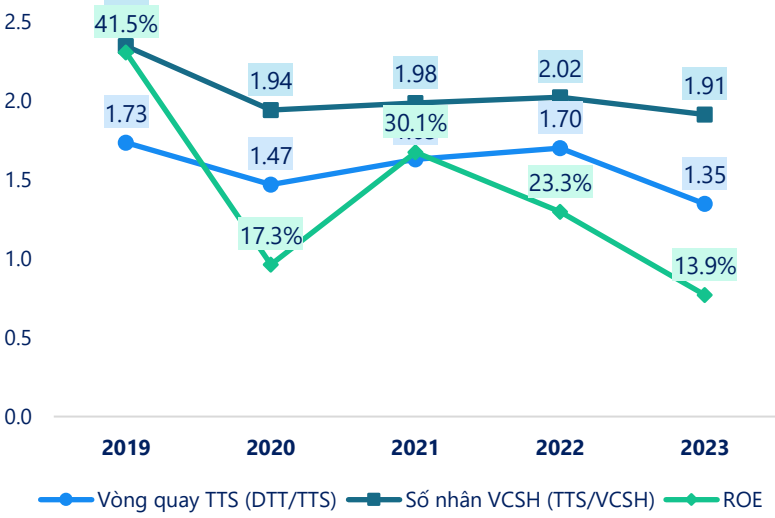


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.73%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

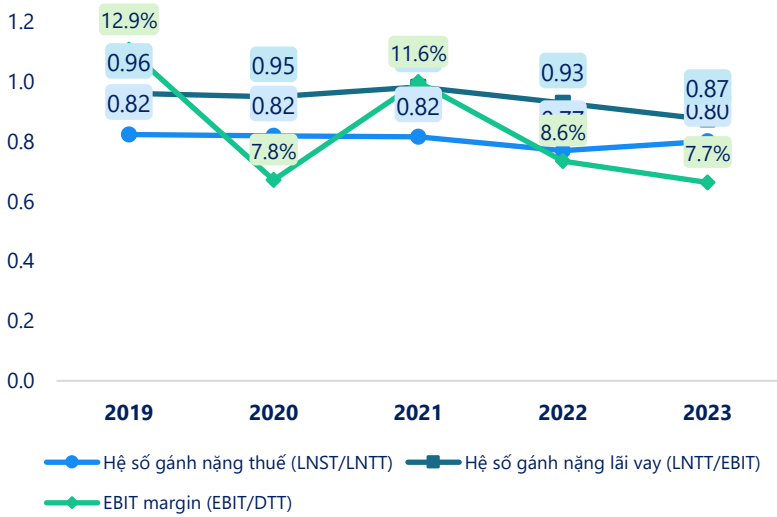
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **MSH** ghi nhận doanh thu thuần **4,542** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **245.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.7%** và **giảm 27.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

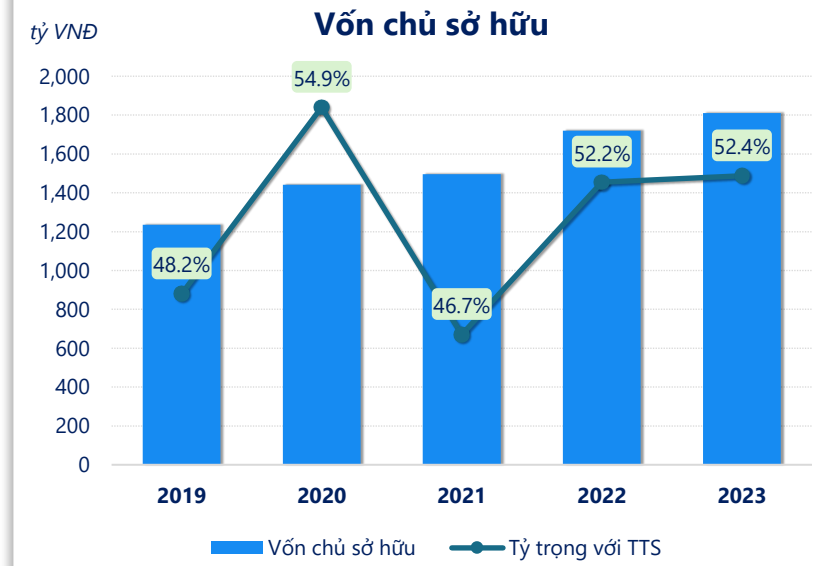
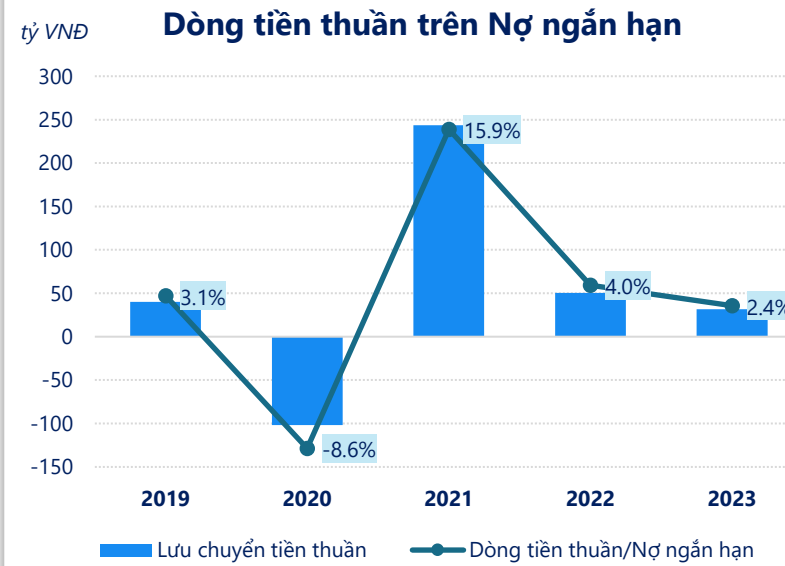
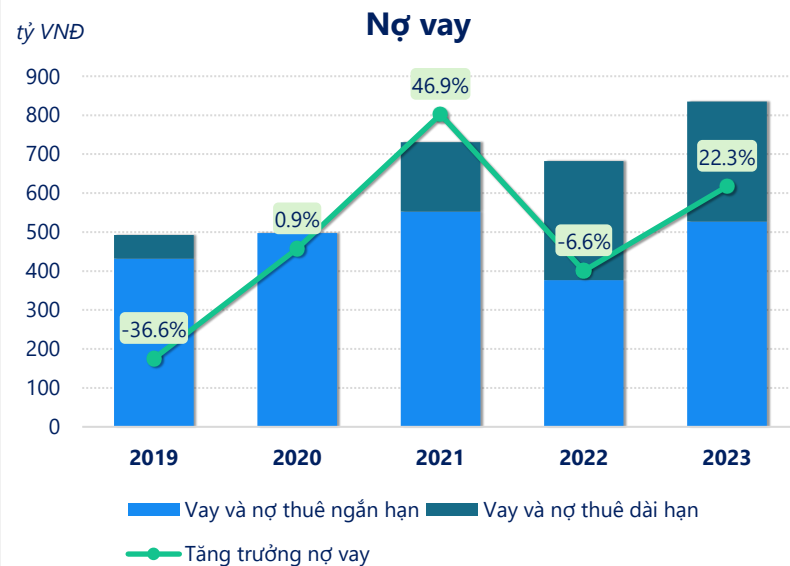
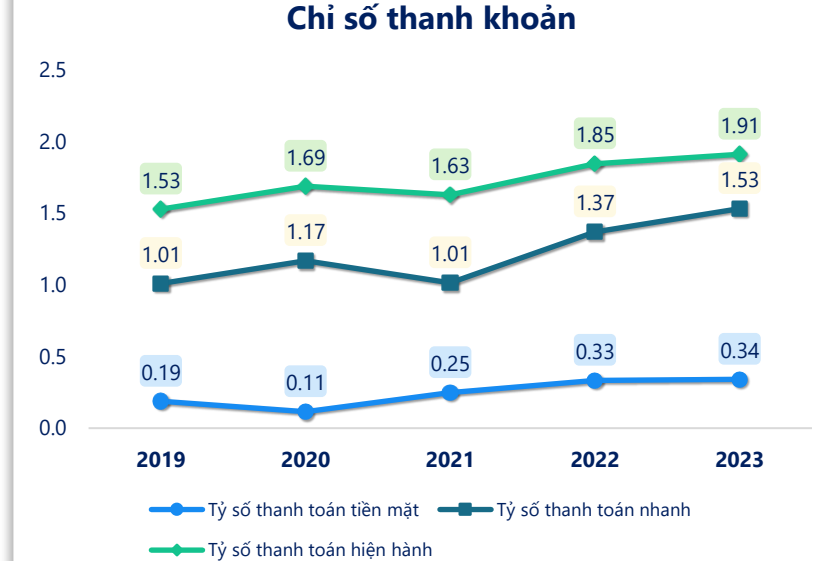
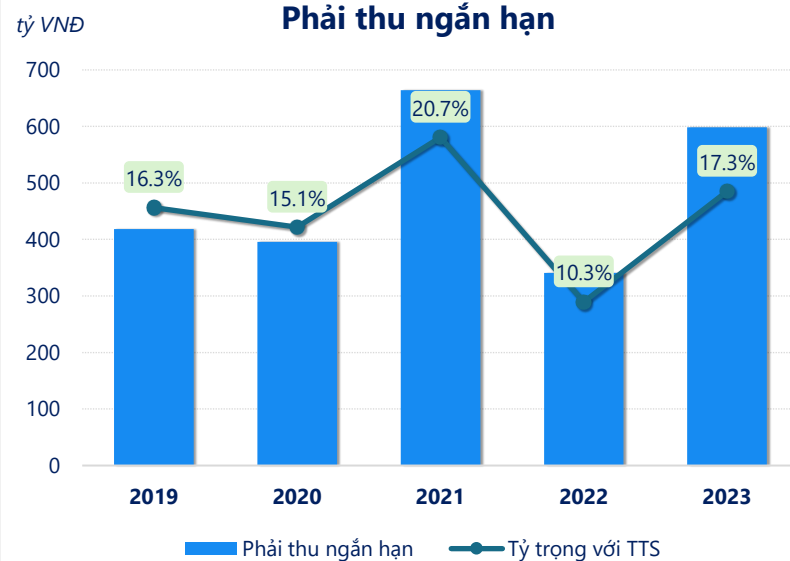
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.35**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.91** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,453	3,294	4.8%
Tài sản ngắn hạn	2,553	2,342	9.0%
Tiền và tương đương tiền	455	424	7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	971	956	1.6%
Phải thu ngắn hạn	598	341	75.7%
Hàng tồn kho	507	603	-16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	18.4	17.3%
Tài sản dài hạn	900	952	-5.5%
Phải thu dài hạn	21.4	21.4	0.0%
Tài sản cố định	774	842	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	59.5	21.7	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.8	67.6	-32.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,643	1,575	4.3%
Nợ ngắn hạn	1,335	1,269	5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	527	376	39.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	240	-48.6%
Nợ dài hạn	308	306	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	308	306	0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,810	1,719	5.3%
Vốn chủ sở hữu	1,810	1,719	5.3%
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,411	3,813	4,748	5,521	4,542
Giá vốn hàng bán	3,483	3,062	3,817	4,692	3,978
Lợi nhuận gộp	928	751	931	829	564
Doanh thu HĐTC	61.4	62.7	77.8	152	191
Chi phí TC	28.7	18.2	18.9	65.1	72.9
Chi phí lãi vay	22.6	15.2	10.0	33.9	44.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	180	137	145	173	148
Chi phí QLDN	235	376	299	297	230
LN thuần từ HĐKD	545	283	546	446	305
Lợi nhuận khác	1.04	0.58	-3.22	-6.51	1.47
LN trước thuế	547	283	543	439	307
Lợi nhuận sau thuế	450	232	442	338	245
LNST của CĐ cty mẹ	450	232	442	375	245

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	620	173	200	890	-7.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-153	-279	164	-674	-81.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	5.26	-120	-166	121
Tiền đầu kỳ	198	238	136	379	424
Lưu chuyển tiền thuần	39.9	-102	243	50.3	31.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.06	-0.90	-4.83	-0.49
Tiền cuối kỳ	238	136	379	424	455